

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

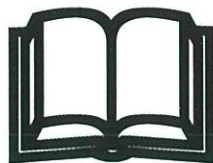
QUÝ I NĂM 2020

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
(BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT)

Điện thoại ☎: 02438832235; 02438832760

Fax : 02438832761

Địa chỉ : TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI



HÀ NỘI
THÁNG 05 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	M S	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		140.416.241.552	155.345.027.002
I. TIỀN & CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		16.154.876.348	19.643.084.887
1. Tiền	111	VI01	16.154.876.348	19.643.084.887
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		65.946.666.726	85.554.446.744
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI03	67.355.856.641	86.805.964.722
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI04	1.237.221.003	1.110.417.746
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI05	4.910.970.302	5.233.445.496
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI06	-7.557.381.220	-7.595.381.220
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		57.339.654.995	49.814.028.371
1. Hàng tồn kho	141	VI07	57.423.959.000	49.898.332.376
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-84.304.005	-84.304.005
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		975.043.483	333.467.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI08	148.197.330	133.467.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		163.486.429	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		663.359.724	200.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.494.585.836	34.303.989.336
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		1.364.669.217	1.364.669.217
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI09	1.364.669.217	1.364.669.217
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		20.518.227.723	22.921.316.797
1. Tài sản cố định hữu hình	221		19.171.807.789	20.416.105.619
- Nguyên giá	222	VI10	96.080.435.024	96.672.050.086
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	VI10	-76.908.627.235	-76.255.944.467

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.346.419.934	2.505.211.178
- Nguyên giá	228	VII1	2.235.294.981	3.383.566.224
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	VII1	-888.875.047	-878.355.046
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240		6.213.779.696	6.213.779.696
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VII2	6.213.779.696	6.213.779.696
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		3.397.909.200	3.804.223.626
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VII3	3.397.872.666	3.804.187.922
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VII4	36.534	35.704
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		171.910.827.388	189.649.016.338

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		129.832.299.995	152.175.467.456
I. NỢ NGẮN HẠN	310		129.059.926.995	151.403.094.456
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VII5	47.634.321.585	56.210.857.260
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VII6	4.098.388.504	4.927.321.104
3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	313	VII7	5.620.423.911	7.691.713.477
4. Phải trả người lao động	314	VII8	1.979.480.969	3.906.147.545
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VII9	111.766.740	250.921.214
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		21.362.004.294	21.362.004.294
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI21	346.090.910	220.909.091
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI22	2.877.389.479	5.593.401.358
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI23	44.695.006.629	50.792.745.539
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI24	335.053.974	447.073.574
13. Quỹ Bình ổn giá	323		0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	
II- NỢ DÀI HẠN	330		772.373.000	772.373.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	

3. Chi phí phải trả dài hạn	333			0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			0
7. Phải trả dài hạn khác	337			0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			0
10. Cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi	340			0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI26	772.373.000	772.373.000
13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343			0
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		42.078.527.393	37.473.548.882
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		42.078.527.393	37.473.548.882
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI27	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI27	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI27	-23.190.000	-23.190.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ Đầu tư phát triển	418	VI27	5.370.231.737	5.370.231.737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	VI27	-24.349.294.344	-28.954.272.855
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ (Năm trước)	421a		-28.954.272.855	-22.807.315.948
- LNST chưa phân phối kỳ này (Năm nay)	421b		4.604.978.511	-6.146.956.907
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			0
TỔNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		171.910.827.388	189.649.016.338

Lập, ngày 07 tháng 05 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Phạm Xuân Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ I NĂM 2020		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	7.107.549.230	7.865.177.493	7.107.549.230	7.865.177.493
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	193.311.818	0	193.311.818	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6.914.237.412	7.865.177.493	6.914.237.412	7.865.177.493
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	5.448.756.453	6.792.058.925	5.448.756.453	6.792.058.925
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1.465.480.959	1.073.118.568	1.465.480.959	1.073.118.568
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	1.364.422	1.365.092	1.364.422	1.365.092
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	1.108.520.484	1.258.900.454	1.108.520.484	1.258.900.454
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		961.507.672	1.154.755.538	961.507.672	1.154.755.538
8. Phân lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		536.168.535	451.633.917	536.168.535	451.633.917
10. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26		1.732.627.695	5.295.922.768	1.732.627.695	5.295.922.768
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)+24-(25+26)]	30		-1.910.471.333	-5.931.973.479	-1.910.471.333	-5.931.973.479
12. Thu nhập khác	31	VII.06	7.101.983.303	98.327.200	7.101.983.303	98.327.200
13. Chi phí khác	32	VII.07	16.500.000	0	16.500.000	0
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		7.085.483.303	98.327.200	7.085.483.303	98.327.200
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.175.011.970	-5.833.646.279	5.175.011.970	-5.833.646.279
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		570.034.289	0	570.034.289	0
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11	-830	-43.933	-830	-43.933
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.604.978.511	-5.833.602.346	4.604.978.511	-5.833.602.346
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4.604.978.511	-5.833.602.346	4.604.978.511	-5.833.602.346
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập ngày 07 tháng 05 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

5



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01		27.403.868.648	34.588.189.871
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	.02		-16.659.220.844	-20.084.468.661
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03		-5.737.868.087	-3.979.486.445
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	.04		-959.572.121	-1.337.624.364
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp +Thuế khác	.05		-557.275.369	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06		1.128.578.075	1.185.871.491
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07		-10.383.023.375	-6.471.464.065
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		-5.764.513.073	3.901.017.827
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		0	0
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		8.195.454.546	120.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các c.cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		178.588.898	1.365.092
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.374.043.444	121.365.092
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn CSH	31		0	0
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14.344.928.048	11.080.924.955
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-20.442.666.958	-15.433.485.220
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-6.097.738.910	-4.352.560.265
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-3.488.208.539	-330.177.346
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.643.084.887	1.214.895.337
Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.01	16.154.876.348	884.717.991

Ngày 07 tháng 05 năm 2020

KẾ TOÁN LẬP



Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Xuân Huy

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty cổ phần công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty công trình 6 trực thuộc Liên hiệp đường sắt Việt nam (Nay là Đường sắt Việt nam) thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01.10.2003.

Ngày 26 tháng 11 năm 2007, Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty cổ phần công trình 6 đã thông qua Hợp đồng sáp nhập Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào Công ty cổ phần công trình 6; thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần công trình 6 sau khi nhận sáp nhập; thông qua phương án hợp nhất vốn cổ phần Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào thành một loại cổ phần của Công ty cổ phần công trình 6. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 toàn bộ tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Đá Phủ Lý thuộc về Công ty cổ phần công trình 6. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần công trình 6, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ Lý sau khi sáp nhập hoạt động theo mô hình công ty "Mẹ và Con" hạch toán kinh tế độc lập; Công ty mẹ " Công ty cổ phần công trình 6 " nắm giữ 100 % vốn điều lệ của công ty con.

Để tham gia thi công đường sắt tại Quốc gia Myanmar (Thầu phụ cho nhà thầu Tokyu Nhật Bản tại Myanmar), Ban điều hành đã trình Hội đồng quản trị phương án thành lập Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar. Hội đồng quản trị đã có nghị quyết số 12/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 07 năm 2018 về việc thành lập Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar, Lãnh đạo Công ty cổ phần công trình 6 vừa làm việc với nhà thầu chính Tokyu vừa thuê tư vấn tại Myanmar để xin giấy phép thành lập Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar với đầy đủ tư cách pháp nhân, vốn điều lệ đăng ký là 50.000 USD (Năm mươi ngàn đô la Mỹ). Công ty TNHH công trình 6 Myanmar đã được cơ quan chức năng nhà nước Myanmar cấp giấy đăng ký kinh doanh. Hội đồng quản trị công ty đã bổ nhiệm ông Phạm Xuân Huy Tổng giám đốc kiêm giữ chức vụ Chủ tịch công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar. Tuy nhiên,

do đến cuối quý 3 đầu quý 4 năm 2019 nhà thầu chính Tokyu mới chính thức ký thỏa thuận giao một số công việc cho Công ty cổ phần công trình 6 thi công (Ký thỏa thuận thi công trực tiếp với Công ty con Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar) nên lúc này Ban điều hành công ty mới chính thức trình phương án nhân sự, lao động cho Công ty con tại Myanmar.

Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar chính thức đi vào hoạt động vào cuối quý 3 đầu quý 4 năm 2019, là đơn vị hạch toán độc lập theo chế độ, hệ thống kế toán, tài chính của Quốc gia Myanmar với số vốn điều lệ là 50.000 USD (Năm mươi ngàn đô la Mỹ) được Công ty cổ phần công trình 6 đầu tư. Công ty hoạt động kinh doanh theo Luật pháp Quốc gia Myanmar và phải tuân thủ quy định Quản lý vốn đầu tư kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam và Điều lệ, quy định của Công ty cổ phần công trình 6. Bộ Kế hoạch và đầu tư Việt nam cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho Công ty cổ phần công trình 6 với Mã số 202000804 ngày 20 tháng 03 năm 2020. Công ty cổ phần công trình 6 đã bàn giao số vốn điều lệ là 50.000 USD (Năm mươi ngàn đô la Mỹ) tương ứng với số tiền Việt Nam đồng là 1.157.000.000 đ (Một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu đồng chẵn) cho “Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar”.

Năm 2020, Công ty đã chốt danh sách để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên, ngày đăng ký cuối cùng chốt quyền tham dự đại hội là 24/03/2020. Theo danh sách do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp như sau:

- Công ty cổ phần công trình 6 có 741 cổ đông với số cổ phần niêm yết là 6.108.078 cổ phần . Số cổ phần chưa tái lưu ký là 329.595 cổ phần (Cổ phiếu quỹ là : 2.319 cổ phần; cổ đông khác 327.276 cổ phần). Số cổ phần đã được tái lưu ký là : 5.778.483 cổ phần

- Với 741 cổ đông thì có 13 tổ chức và 728 cổ đông là cá nhân trong đó có 01 tổ chức và 01 cá nhân nước ngoài, 12 tổ chức và 727 cá nhân trong nước; Tổ chức nắm giữ lớn nhất là 970.433 cổ phần; Cá nhân nắm giữ lớn nhất là 698.114 cổ phần; Trong số 741 cổ đông có:

- + 12 cổ đông có giá trị cổ phần trên 1% vốn điều lệ (có 61.081 cổ phần trở lên).
- + 07 cổ đông có trên 0,5% đến dưới 1% VĐL (có 30.541 cổ phần đến 61.081).
- + 99 cổ đông có trên 0,1% đến dưới 0,5% VĐL (có 6.108 cổ phần đến 30.541).
- + 124 cổ đông có trên 0,05% đến dưới 0,1% VĐL (có 3.055 cổ phần đến 6.108).
- + 262 cổ đông có trên 0,01% đến dưới 0,05% VĐL (có 610 cổ phần đến 3.055).
- + 237 cổ đông có dưới 0,01% VĐL (có dưới 610 cổ phần).

Ngày 14 tháng 04 năm 2020. Hội đồng quản trị công ty cổ phần công trình 6 đã họp phiên họp lần 22 nhiệm kỳ 2017-2022. Tại cuộc họp đã thông qua một số chỉ tiêu kinh doanh năm 2019 và 2020 để trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 cụ thể như sau:

*** Tình hình và kết quả kinh doanh 2019, thể hiện qua các chỉ tiêu chính:**

+ Giá trị tổng sản lượng:	121	tỷ đồng;
+ Tổng doanh thu:	95,5	tỷ đồng;
+ Mức đầu tư:	4,8	tỷ đồng;
+ Thu nhập bình quân của người lao động:	8,1	triệu đồng/người/tháng;
+ Lợi nhuận năm 2019:	Lỗ 6,147	tỷ đồng - Lũy kế là 28,954 tỷ đồng.

*** Phê duyệt KHSXKD năm 2020 và KH sản lượng quý 2/2020 như sau :**

- Căn cứ tình hình thực tế, do khó khăn về nguồn công việc và ảnh hưởng của dịch bệnh HĐQT nhất trí điều chỉnh KHSXKD năm 2020 so với KHSXKD đã thông qua HĐQT tại kỳ họp ngày 13/01/2020 như sau:

+ Giá trị sản lượng:	128,672	tỷ đồng
+ Doanh thu:	115,0	tỷ đồng
+ Lợi nhuận	2,00	tỷ đồng
+ Thu nhập bình quân:	10,00	tr.đ/ng.thg
+ Đầu tư	7,2	tỷ đồng.

- Hội đồng quản trị phê duyệt kế hoạch sản lượng quý 2/2020 là: 23,758 tỷ đồng (Hai mươi ba tỷ bảy trăm năm tám triệu đồng).

*** Dự kiến trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 thông qua phương án lựa chọn một trong các đơn vị sau để kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 như sau:**

- + Công ty TNHH Kiểm toán BDO Việt Nam;
- + Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam – CPA Việt Nam;
- + Công ty TNHH Kiểm toán VACO;
- + Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY;
- + Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tài chính kế toán (AFC).

Báo cáo tài chính của công ty cổ phần công trình 6 là "**Báo cáo tài chính hợp nhất**" vì mô hình tổ chức gồm có "Công ty mẹ, các đơn vị trực thuộc" và "các công ty con"

+ Phần vốn đầu tư vào công ty TNHH một thành viên Đá Phú lý được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty cổ phần công trình 6. Vốn điều lệ của công ty này là 15.000.000.000 đ (Mười lăm tỷ đồng)

+ Phần vốn đầu tư vào công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar hiện nay được Công ty mẹ “Công ty cổ phần công trình 6” chuyển giao từ nguồn tiền mua Máy móc thiết bị thi công theo Hợp đồng số 1002/2019/HĐCC ngày 11 tháng 09 năm 2019 và Phụ lục hợp đồng số PL1002/2019/HĐCC ngày 30 tháng 10 năm 2019 ký giữa Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar và Công ty cổ phần công trình 6 với Giá trị là 50.000 USD (Tương đương với số tiền là 1.157.000.000 đ, Một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu đồng Việt Nam)

+ Tất cả các khoản chi phí cho việc thành lập công ty tại Myanmar và các khoản chi khác cho Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar mà Công ty mẹ công trình 6 chi theo chỉ đạo của Tổng giám đốc, Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar phải chuyển trả cho Công ty mẹ thông qua Hợp đồng kinh tế ký giữa hai đơn vị theo đúng quy định của Pháp Luật và điều lệ của Công ty.

+ Theo quy định tại thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính Việt Nam (tại khoản 1 điều 10 của thông tư), Công ty mẹ “Công ty cổ phần công trình 6” lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của mình và của tất cả các công ty con ở trong và ngoài nước do Công ty mẹ kiểm soát trực tiếp.

Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 hiện nay có:

+ Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty C.P công trình 6.

(Bao gồm văn phòng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc).

+ Báo cáo tài chính của công ty con - C.ty TNHH MTV Đá Phú Lý.

+ Báo cáo tài chính của công ty con- C.ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar.

1. Hình thức sở hữu vốn, số liệu kế toán phát sinh tổng hợp:

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ**
(Sáu mươi tỷ không trăm tám mươi triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng)
(*Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 03 tháng 07 năm 2019*)

- **Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 31 tháng 03 năm 2020:**

+ Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty cổ phần công trình 6 là: **61.080.780.000đ** (Sáu một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sổ giao dịch chứng khoán Hà Nội.
Trong đó :

+ Cổ phiếu quỹ(*) -23.190.000 đ

- Cơ cấu vốn điều lệ :

*** Tại thời điểm 31.03.2020 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam): 9.704.330.000 đ

Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ : 15,9 %

Vốn cổ đông cá nhân: 51.376.450.000 đ

Tỷ lệ vốn Cổ đông cá nhân: 84,1%

- Số liệu kế toán tổng hợp :

Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2020 của công ty là số liệu hợp nhất Báo cáo tài chính công ty mẹ “Công ty cổ phần công trình 6” và công ty con phát sinh đến 31/03/2020.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các công trình giao thông đường sắt và đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến đá, kinh doanh thương mại, Đại lý xăng dầu..., nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, ke kè).
- Xây dựng các công trình, dân dụng, thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.
- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cấu kiện bê tông, bê tông nhựa.
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công C.trình, sản xuất S.P cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (Trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Là đơn vị xây dựng cơ bản, thông thường Công ty tham gia thi công các công trình giao thông đường sắt, đường bộ. Thời gian thi công phụ thuộc vào quy mô công trình, vòng quay vốn phụ thuộc vào tính sẵn sàng của Nguồn vốn đầu tư công trình cũng như thời gian thanh toán của chủ đầu tư..... Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của công ty phần lớn là nguyên vật liệu, vật tư để phục vụ cho thi công các công trình đường sắt của Công ty và các đơn vị trong ngành đường sắt.

5. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC:

Quý 1 năm 2020, Tình hình công ty vẫn tiếp tục khó khăn, thiếu công ăn việc làm cho người lao động, chịu ảnh hưởng thời gian nghỉ lễ kéo dài (tết âm lịch) và ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Đặc biệt là do Tổng công ty Đường sắt Việt Nam chuyển về Ủy ban quản lý vốn Nhà Nước (CMSC) nên việc giải Ngân vốn sự nghiệp kinh tế đầu năm 2020 vướng mắc, các đơn vị Quản lý cơ sở hạ tầng không được giải ngân nên không có tiền thanh toán tiền mua tà vẹt cho Công ty cổ phần công trình 6.....Các công trình công ty đã thi công xong trước đây không được ghi vốn nên tình hình tài chính càng vô cùng khó khăn. Việc xử lý trách nhiệm cá nhân, tập thể của xí nghiệp công trình 610 do thua lỗ các công trình được Tổng giám đốc quyết định song cho đến nay vẫn chưa thu hồi được và khó có khả năng thu hồi..... ảnh hưởng rất xấu đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Lực lượng lao động của công ty ngày càng giảm cả chất lượng và số lượng, thiếu cả lao động phổ thông lẫn lao động quản lý. Do đặc thù lao động lưu động, xa gia đình vợ con, thu nhập không cao, thiếu việc làm thường xuyên kéo dài người lao động phải chờ việc, công ty phải duy trì đóng BHXH cho người lao động, người lao động chấm dứt hợp đồng lao động nhiều ảnh hưởng xấu đến hiệu quả kinh doanh của Công ty kể cả trước mắt và lâu dài.

Tình hình kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý bộc lộ nhiều vấn đề yếu kém trong quản lý, kinh doanh..... Ban lãnh đạo công ty, Hội đồng quản trị đã có nghị quyết xem xét lại khả năng, phương án hoạt động kinh doanh nếu tiếp tục thua lỗ thì quyết định tạm ngừng hoạt động.

Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar cũng thiếu việc làm do nhà thầu chính Tokyu chưa có mặt bằng để bàn giao cho công ty thi công, mặt khác do ảnh hưởng của việc nghỉ tết nguyên đán, dịch covid 19 ảnh hưởng đến việc đi lại của cán bộ công nhân viên từ Công ty mẹ đến làm việc tại công ty con.

Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo công ty rất quyết liệt trong điều hành, quản trị công ty, trong tìm kiếm công ăn việc làm, thanh quyết toán thu hồi vốn, giảm thiểu chi phí quản lý, chi phí kinh doanh.... đưa Công ty từng bước vượt qua khó khăn.

6. Cấu trúc doanh nghiệp tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau:

a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:

1. Xí nghiệp Công trình 605
2. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp.
3. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm

b) Đơn vị hạch toán độc lập:

1. Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý .
2. Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo quy định của Nhà nước và Bộ tài chính của Doanh nghiệp hoạt động liên tục. Niên độ tài chính của Công ty theo năm dương lịch.

Riêng Công ty con Công ty TNHH Công trình 6 Myanmar theo chỉ đạo của Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc Công ty cổ phần công trình 6 : Kế toán căn cứ chứng từ kế toán phát sinh tại Myanmar tập hợp, phân loại chi phí hạch toán theo chế độ kế toán tài chính của Việt Nam, lập báo cáo tài chính theo quý trong năm để phù hợp với thời gian lập Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 (Niên độ kế toán của Công ty con tại Myanmar theo Báo cáo của Chủ tịch công ty con tại Myanmar là từ 01 tháng 10 đến 30 tháng 09 hàng năm). Các quy định về chế độ chứng từ, chế độ kế toán, chế độ thuế.....của Công ty con tại Myanmar do Công ty con tại Myanmar chịu hoàn toàn trách nhiệm.

Báo cáo được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính . Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 “ Sửa đổi điều 128 thông tư 200/2014/TT – BTC ”. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 “Sửa đổi thông tư 200/2014/TT-BTC. Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ trưởng bộ tài chính ban hành” . Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các số liệu trên các chỉ tiêu các niên độ khác nhau có thể so sánh được.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán lập báo cáo tài chính:

- Tại Việt Nam : Công ty cổ phần công trình 6 xác định kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch). Hàng quý, Công ty phải lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tại Myanmar: Kỳ kế toán theo Công ty con báo cáo là bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 kết thúc vào 30 tháng 09 hàng năm. Công ty con lập báo cáo theo quý để báo cáo Công ty mẹ và làm cơ sở để hợp nhất số liệu lên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý và Năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- Tại Việt Nam sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt nam (VNĐ);

- Tại Myanmar , Công ty con Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar sử dụng đơn vị tiền tệ là Kyats (MMK) và sử dụng Đồng Việt Nam để lên báo cáo tài chính cho Công ty mẹ “Công ty cổ phần công trình 6”

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính . Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 “ Sửa đổi điều 128 thông tư 200/2014/TT – BTC ”. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 “Sửa đổi thông tư 200/2014/TT-BTC. Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ trưởng bộ tài chính ban hành”

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ”.

2.Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS , Hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung”.Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

IV/. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước. Báo cáo tài chính của Công ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng Ngoại tệ sang VNĐ:

Công ty thực hiện ghi sổ kế toán bằng VNĐ; Chuyển đổi ngoại tệ theo đúng quy định của chế độ tài chính kế toán Việt Nam hiện hành.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các loại Ngoại tệ nếu có Công ty thực hiện quản lý theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Việc mua bán Ngoại tệ theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm mua và bán. Nguyên tắc chính là tính ghi nhận vào chi phí theo giá bán của Ngân hàng; Ghi nhận vào Doanh thu theo giá mua của Ngân hàng.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế :

Lãi suất vay vốn và thanh toán vốn đến hạn theo Hợp đồng thực tế vay và trả nợ cụ thể của từng khoản vay, từng đối tượng hợp đồng vay cụ thể ;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá thực tế, Đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo giá mua vào bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :

- Chứng khoán kinh doanh:
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- Các khoản cho vay:
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
- Các phương pháp kế toán với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo từng gói thầu, công trình hoặc khách hàng cụ thể.

Các đối tượng công nợ được mở sổ chi tiết để theo dõi thường xuyên , liên tục theo đúng quy định

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 “Hàng tồn kho”

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ.

- Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định .
- Căn cứ thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định .
- Căn cứ thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi thông tư 45/2013/TT-BTC và thông tư 147/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định .

Công ty cổ phần công trình 6 đã xem xét, rà soát và điều chỉnh theo đúng quy định.

- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo chuẩn mực số 03 “ TSCĐHH.”
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo chuẩn mực số 04 “TSCĐVH.”

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, không khấu hao các tài sản có khả năng thu hồi được giá trị lớn hơn giá trị còn lại để giảm thua lỗ trong kinh doanh .

Riêng dây chuyền chế biến Đá tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phú Lý công suất 250 tấn / giờ đầu tư xong vào năm 2012, thực hiện trích khấu

hao theo khối lượng thành phẩm (Quyết định số 07/CT6-HĐQT của Hội đồng quản trị công ty ngày 02 tháng 06 năm 2012 với mức trích 9.500 đ/M³- Mức trích tối thiểu năm của dây chuyền là 776.000.000 đ/ Năm).

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tùy vào bản chất cụ thể của từng Hợp đồng hợp tác kinh doanh để xác định phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán phù hợp chế độ quy định.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Các khoản thu nhập của công ty con khi bán hàng cho công ty mẹ nhưng công ty mẹ chưa xác định tiêu thụ thì được tính toán phần thuế thu nhập hoãn lại để hạch toán kế toán.

Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý bán Đá thành phẩm cho công ty cổ phần công trình 6 để công ty mẹ bán ra ngoài hoặc sản xuất vật liệu thì phần giá trị hàng còn tồn kho cuối kỳ chưa xác định tiêu thụ khi hợp nhất Báo cáo tài chính kế toán phải loại phần lợi nhuận đó trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

- Theo đúng quy định hiện hành về kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng Hợp đồng và đối tượng khách hàng cụ thể. Các đối tượng công nợ được mở sổ kế toán chi tiết theo dõi thường xuyên , liên tục

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Ghi nhận các khoản vay và thuê tài chính theo từng Hợp đồng, đối tượng và khoản vay cụ thể

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định.

- Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định
- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh : Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả : Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.
- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả : Theo quy định chế độ kế toán hiện hành.
Cụ thể :

+ Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi ” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng tại Doanh nghiệp. Căn cứ tình hình thực tế công nợ phải thu với khách hàng trên sổ sách kế toán, hợp đồng bán sản phẩm, doanh thu tiêu thụ sản phẩm công nghiệp, Công trình xây dựng cơ bản và dựa trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

+ Khoản trích lập “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên cơ sở giá trị hàng tồn kho thực tế cuối năm và khả năng có thể thu được lợi ích trong năm sau của từng loại sản phẩm để thực hiện trích lập dự phòng.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Theo đúng chế độ quy định của Nhà nước hiện hành

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

Công ty chưa phát hành trái phiếu. Nếu phát hành sẽ thực hiện đúng theo điều kiện Hồ sơ phát hành và các chế độ quy định trong việc phát hành và chuyển đổi trái phiếu.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.
- Thặng dư vốn cổ phần : Theo quy định hiện hành.
- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Theo quy định hiện hành của Nhà nước về các khoản giảm trừ doanh thu.

Đặc biệt Công ty cổ phần công trình 6 là đơn vị xây lắp nên sau khi được Đại diện chủ đầu tư ký chấp nhận thanh quyết toán công trình kể cả Công trình công ty đã thu hồi hết vốn song khi đại diện chủ đầu tư quyết toán dự án hay cơ quan Thanh tra, Kiểm toán nhà nước kiểm toán lại dự án thường cắt giảm khối lượng đã thanh quyết toán và toàn bộ phần thiệt hại này đều do nhà thầu chịu mặc dầu có rất nhiều nguyên nhân rất vô lý đáng ra chủ đầu tư phải chịu (Đã thuê kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán song không lưu đủ hồ sơ, không bảo vệ được định mức, đơn giá đã phê duyệt của cấp có thẩm quyền, hoặc đơn giá nhà thầu đã đấu thầu nhưng không được chấp nhận.....). Toàn bộ khoản cắt giảm này nhà thầu chịu thua lỗ và phản ánh vào chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Theo chế độ quy định: Chi phí giá vốn phù hợp với Doanh thu tiêu thụ
- Các khoản ước tính chi phí giá vốn tiêu thụ : Căn cứ vào chế độ chính sách Nhà nước và quy chế quản lý của Công ty hiện hành.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp và phân bổ theo tỷ lệ doanh thu hàng bán. Trong kỳ kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển hết để xác định kết quả kinh doanh.

25. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 “ Thuế thu nhập doanh nghiệp”

26. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con được sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán,
- Việc hợp nhất các chỉ tiêu Báo cáo tài chính theo đúng Quy định và chuẩn mực kế toán Nhà nước.

b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ tại công ty con là 100%; Không có lợi ích của cổ đông không kiểm soát;

c) Phương pháp kế toán ghi nhận lãi lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con :

- Công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ công ty con, Lãi lỗ trong kinh doanh của công ty con thuộc về phạm trù lợi ích của Công ty CP công trình 6.

d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

- Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở loại trừ các lợi ích, công nợ.... phát sinh các hoạt động kinh tế giữa Công ty mẹ và công ty con trong kỳ.

27. Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh quý 1 năm 2020:

SỐ HIỆU BT	NGÀY THÁNG	DIỄN GIẢI	NỢ	CÓ
I. ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ TẠI THỜI ĐIỂM 01/01/2020				
CDKT CT	01/01	Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào CT con		
		Giảm TK411(Vốn chủ sở hữu)	16.157.000.000	
		Giảm TK221(Đầu tư vào công ty con)		16.157.000.000
CDKT CT	01/01	Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ		
		Giảm nợ 331 “Phải trả người bán”	36.426.603	
		Giảm nợ 131 “Phải thu của khách hàng”		36.426.603
		Giảm nợ 311 “Các khoản vay phải trả nội bộ”	7.108.454.525	
		Giảm nợ 128 “Các khoản phải trả nội bộ khác”		7.108.454.525
CDKT HN	01/01	Điều chỉnh thuế thu nhập hoãn lại	Chi phí thuế TNDN hoãn lại : 178 x 20% = 35.704	
		Tăng tài sản thuế thu nhập HL(TK243)	35.704	
		Giảm khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối	142.814	
		Giảm hàng tồn kho		178.518
II. ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2019				
CDKT CT	31/03	Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào CT con		
		Giảm TK411(Vốn chủ sở hữu)	16.157.000.000	
		Giảm TK221(Đầu tư vào công ty con)		16.157.000.000
CDKT CT	31/03	Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ		
		Giảm nợ TK 331 Phải trả người bán	897.201.903	
		Giảm nợ TK 131 Phải thu của khách hàng		897.201.903
		Giảm nợ 341 các khoản vay phải trả	7.180.225.728	
		Giảm nợ 128.3 khoản cho vay		7.180.225.728
BCKQKD	31/03	Loại trừ ảnh hưởng của lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho quý phát sinh từ giao dịch bán hàng nội bộ trong quý trước và tiêu thụ quý này	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho quý 4 năm 2019 chuyển sang tiêu thụ quý 1 năm 2020	
		Tăng chi phí thuê TN doanh nghiệp hoãn	35.704	
		Tăng lợi nhuận sau thuế TNDN	142.814	
		Giảm giá vốn hàng bán		178.518
BCKQKD	31/03	Giảm doanh thu hoạt động tài chính	177.224.476	

		Giảm chi phí tài chính		177.224.476
	31/03	Giảm thu nhập khác		
		Giảm chi phí khác		
BCKQKD	31/03	Loại trừ ảnh hưởng của doanh thu bán hàng, giá vốn, hàng tồn kho		
		Giảm doanh thu bán hàng	2.243.773.800	
		Giảm giá vốn hàng bán		2.243.591.130
		Giảm chi phí thuế Thu nhập hoãn lại		36.534
		Giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập		146.136
		Điều chỉnh thuế thu nhập hoãn lại	Chi phí thuế TNDN hoãn lại : 182.620 x 20% = 36.534	
CDKTHN	31/03	Tăng tài sản thuế thu nhập HL(TK243)	36.534	
		Giảm khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối	146.136	
		Giảm hàng tồn kho		182.670

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020

01. TIỀN

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Tiền mặt	296.782.119	379.170.686
1	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	56.593.099	2.602.768
2	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	171.777.182	113.496.153
3	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	68.411.838	263.071.765
II	Tiền gửi ngân hàng	15.858.094.229	19.263.914.201
1	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	1.366.259.114	1.852.451.409
2	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	83.194.664	213.170.867
3	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	14.408.640.451	17.198.291.925
	CỘNG	16.154.876.348	19.643.084.887

03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	52.731.414.264	75.075.577.084
1	Xí nghiệp Vật Liệu và Xây Lắp	5.521.569.654	9.153.533.254
2	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103	44.830.266	44.830.266
3	Thảm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà (497-505)	963.766.356	963.766.356
4	Thảm Bê tông nhựa TNXP Đà Nẵng(505-510)	36.933.000	36.933.000
5	Công ty TNHH Bảo Quân CT đường chậm lữ	283.532.774	283.532.774
6	Chi nhánh công ty CP ĐT & SXCN - NM	1.980.000	1.980.000
7	Công trình nút giao thông Cầu Thạnh Mỹ (Tổng 5)	404.810.607	404.810.607
8	Công ty cổ phần Đường Sắt Hà Thái	1.029.430.045	1.029.430.045
9	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Long An	0	53.610.000
10	Công trình gói thầu XL VNR-WB4-12: Cải tạo	6.743.041.606	6.743.041.606
11	Công ty Cổ phần Xây Dựng Anh Bình An	922.314.516	922.314.516
12	Công ty cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	387.510.120	787.510.120
13	Công ty cổ phần đường sắt Thuận Hải	0	2.481.543.762
14	Công ty CP Đầu tư công trình Hà nội	2.299.066.151	2.308.922.151
15	Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	348.498.680	354.372.680
16	Công trình GT11 Nâng cấp ĐS đoạn Biều Nghi Hạ long (Km105+200-Km124+483)	13.584.800.689	13.584.800.689
17	Công ty cổ phần Đường sắt Sài Gòn	1.202.142.500	3.502.142.500
18	Công ty CP Công trình Thành Phát	2.934.400	2.934.400

19	Công ty Cổ phần Hồng Nam	65.511.500	65.511.500
20	Công ty TNHH MTV QL và SC 715 (TCXDCT:	299.368.000	299.368.000
21	Công ty cổ phần Đường sắt Phú Khánh	316.559.100	4.838.273.270
22	Công ty CP XD công trình Trường Lộc	50.000.000	50.000.000
23	Gói thầu số 09: Cung cấp vật tư, thiết bị, thi công xây lắp, chạy thử ĐS, bãi xếp dỡ hàng hóa trong nhà máy DAP2	1.745.007.974	1.745.007.974
24	Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào	707.263.865	996.395.865
25	Công ty CP Xây dựng công trình và đầu tư 120	3.579.130.833	3.579.130.833
26	Gói thầu số 01 Thi công xây dựng Cầu Võ Lao 2 và Cầu Phú Nhuận trên tỉnh lộ 151 Lào Cai	5.665.145.550	5.665.145.550
27	Công ty CP SX và TM Tân Hoàng Kim	506.000	101.126.000
28	Hợp đồng số: YNQG-PJHW-W008. Cung cấp tà vẹt DA: ĐS đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh	270.995.887	270.995.887
29	Hợp đồng số: YNQG-PJHW-G011 Dự án đường sắt đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh- Hà Đông	4.232.881.200	4.232.881.200
30	CN.Tập đoàn CN Than khoáng sản Việt Nam – Công ty Kho vận Đá Bạc- Vinacomin	538.004.500	0
31	Công ty CPĐS Thanh Hóa	935.195.800	935.195.800
32	CN tập đoàn công nghiệp khoáng sản Việt Nam - Công ty tuyển than cửa Ông Quảng Ninh	0	317.731.150
33	Gói thầu 03B : SCL ĐS Cửa Ông-Mông Dương Km4+025-Km7+050 và 02 bộ ghi	0	1.252.890.218
34	Công trình gói thầu số 4+5 : Hệ thống đường sắt tuyến sân ga cọc 6A và các hạng mục phụ trợ	547.296.691	8.064.529.111
35	Công ty CP Vật liệu và Xây lắp DV Viên Thông	1.386.000	1.386.000
II	Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	11.557.366.128	11.730.387.638
1	Công tyCPđường sắt Hà Thái	107.175.000	107.175.000
2	Công ty CP đường sắt Hà Hải	787.738.600	875.740.600
3	Công ty Đường bộ 230	503.033.000	503.033.000
4	Công ty TNHH Hoa Tuần	62.958.951	62.958.951
5	Công ty TNHH Mạnh Hùng	3.000.000	3.000.000
6	Công ty TNHH Trường Phước Lộc	566.381.835	566.381.835
7	Công ty TNHH Hiền Minh	397.204.829	397.204.829
8	Công ty TNHH Minh Hiền	250.724.500	250.724.500
9	Công ty TNHH An Phúc Sơn	17.839.850	17.839.850
10	Công ty cổ phần công trình 2	524.865.000	524.865.000
11	Công ty cổ phần may Đại Phát	215.977.395	215.977.395

12	Công ty TNHH TM& XL Xuân Lộc Phát	1.346.651.400	1.346.651.400
13	Công ty cổ phần ĐS Thanh Hóa	198.843.000	198.843.000
14	Công ty CP thương mại NHP Tiến Lộc	4.348.108.082	4.348.108.082
15	Công ty TNHH Khai thác đá Kiện Khê	551.331.750	551.331.750
16	Công ty TNHH Quang Vân	355.770.960	418.908.760
17	Công ty TNHH Phương Lâm	62.641.650	87.842.150
18	Công ty CPVLXD Thanh Liêm	210.849.880	210.849.880
19	Công ty TNHH Phúc Ngân	141.102.590	179.603.910
20	Các khoản phải thu các khách hàng khác	905.167.856	863.347.746
III	Công ty TNHH công ty 6 Myanmar	3.067.076.249	
1	Công ty Tokyu (Khối lượng phát sinh tháo dỡ)	3.067.076.249	
	CỘNG	67.355.856.641	86.805.964.722

04. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TT	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	1.187.221.003	1.060.417.746
1	Xí nghiệp công trình 605	504.744.522	434.744.522
2	Xí nghiệp Vật Liệu và Xây Lắp	32.373.300	113.200
3	Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	24.543.157	0
4	Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	217.474.000	217.474.000
5	CN Công ty CP TVĐT và XD GTVT - Xí nghiệp TV Đầu tư và XD Công trình giao thông	171.000.000	171.000.000
6	Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà nội	1.547.200	1.547.200
7	Công ty CP SX và TM VINAP Việt Nam	78.750.000	78.750.000
8	Công ty TV XD giao thông 8 (602)	137.538.824	137.538.824
9	Công ty TNHH tư vấn BRIS	19.250.000	19.250.000
II	Công ty TNHH một thành viên đá Phủ Lý	50.000.000	50.000.000
1	Công ty CP Tư vấn Handic ĐT&PT Nam Hà Nội	50.000.000	50.000.000
III	Công ty TNHH công ty 6 Myanmar	0	0
	CỘNG	1.237.221.003	1.110.417.746

05. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
I	Tài khoản 138	3.681.560.176		3.734.563.100	
a)	Công ty cổ phần công trình 6	3.657.774.176		3.677.277.676	
1	Xí nghiệp công trình 605	877.040.300		885.043.800	
2	Văn phòng công ty	2.780.733.876		2.792.233.876	
+	Trịnh Hồng Quang	17.893.185		17.893.185	
+	Khoản phải thu chờ xử lý cá nhân+ tập thể XNCT 610	335.495.789		335.495.789	
+	Phan Anh Phương	820.000.000		820.000.000	
+	Trương Duy Hà	750.000.000		750.000.000	
+	Theo dõi phải thu dự án Cô Oét	841.044.902		841.044.902	
+	Phạm Thị Thúy (Phòng TCHC)	16.300.000		27.800.000	
b)	Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý	23.786.000		13.006.000	
c)	Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar	0		44.279.424	
II	Tài khoản 338	63.876.298		226.416.649	
a)	Công ty cổ phần công trình 6	49.341.471		221.281.822	
1	Xí nghiệp công trình 605	5.694.949		26.732.667	
3	Xí nghiệp VL&XL	33.647.725		16.495.548	
4	Văn phòng công ty	9.998.797		178.053.607	
+	Theo dõi khoản chi lương ốm	8.362.816		178.053.607	
+	Theo dõi khoản tiền thuế TNCN	1.635.981		0	
b)	Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý	14.534.827		5.134.827	
c)	Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar	0		0	
III	Tài khoản 141	1.165.533.828		1.272.465.747	
a).	Công ty cổ phần công trình 6	799.629.538		980.084.810	
1	Xí nghiệp công trình 605	311.124.924		371.663.091	
2	Văn phòng công ty	488.504.614		608.421.719	
b)	Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý	334.708.609		238.878.019	
c)	Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar	31.195.681		53.502.918	
	CỘNG	4.910.970.302		5.233.445.496	

06. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

S TT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	4.880.838.000	4.880.838.000
1	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103	44.830.266	44.830.266
2	Thảm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà (497-505)	963.766.356	963.766.356
3	Thảm Bê tông nhựa TNXP Đà Nẵng(505-510)	36.933.000	36.933.000
4	Công ty TNHH Bảo Quân (Đường chậm lữ Phú Thọ)	283.532.774	283.532.774
5	Công trình nút giao thông Cầu Thạnh Mỹ (Tổng 5)	404.810.607	404.810.607
6	Công ty TNHH MTV QL và Sửa chữa đường bộ 715	299.368.000	299.368.000
7	Công ty CP Hồng Nam(tiền thí nghiệm)	65.511.500	65.511.500
8	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công trình 120	2.505.391.142	2.505.391.142
9	Công ty cổ phần xây dựng Anh Bình An	276.694.355	276.694.355
b	Công ty TNHH một thành viên đá Phủ Lý	2.676.543.220	2.714.543.220
1	Công ty đường bộ 230	503.033.000	503.033.000
2	Công ty TNHH Tiến Thành	80.536.600	80.536.600
3	Công ty TNHH Xuân Tường	37.980.000	37.980.000
4	Công ty CP công trình Long Hưng	4.874.000	4.874.000
5	Công ty TNHH Minh Hiền	250.724.500	250.724.500
6	Công ty TNHH thương mại và Xây lắp Xuân Lộc Phát	1.346.651.400	1.346.651.400
7	Công ty TNHH Đức Trọng	65.853.260	65.853.260
8	Xí nghiệp xây lắp công trình – Công ty CP đường sắt Hà Hải	0	38.000.000
9	Công ty TNHH Hiền Minh	386.890.460	386.890.460
c)	Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar		0
	CỘNG	7.557.381.220	7.595.381.220

07. HÀNG TỒN KHO

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1	Nguyên liệu, vật liệu	6.792.987.266		8.660.978.446	
-	Công ty mẹ CTCPCT6	6.777.309.374		8.649.397.738	
-	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	15.677.892		11.580.708	
2	Công cụ, dụng cụ	726.698.699		360.724.968	
-	Công ty mẹ CTCPCT6	328.758.869		107.727.068	
-	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	902.727		0	
-	C.ty TNHH MTV CT6 Myanmar	397.037.103		252.997.900	
3	Chi phí SXKD dở dang	23.174.210.389		21.498.832.748	
-	Công ty mẹ CTCPCT6	19.935.854.450		19.372.524.222	
-	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	824.145.933		824.145.933	
-	C.ty TNHH MTV CT6 Myanmar	2.414.210.006		1.302.162.593	
4	Thành phẩm	26.730.245.316		19.377.974.732	
-	Công ty mẹ CTCPCT6	25.669.437.080		17.950.396.007	
-	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	1.060.808.236		1.427.578.725	
-	C.ty TNHH MTV CT6 Myanmar				
5	Hàng hóa	0		0	
6	Giảm hàng tồn kho	-182.670		-178.518	
7	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-84.304.005			
-	Công ty mẹ CTCPCT6	0		0	
-	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	-84.304.005		-84.304.005	
	CỘNG	57.339.654.995		49.814.028.371	

08. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	148.197.330	133.467.000
1	Chi phí Công cụ dụng cụ , chi phí SCTSCĐ	148.197.330	133.467.000
b	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	0	0
c	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	0	0
	CỘNG	148.197.330	133.467.000

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHONG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	23.305.238.738	55.353.412.631	14.281.062.410	427.526.363	3.304.809.944	96.672.050.086
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Giảm do thanh lý nhượng bán	126.371.062		465.244.000			591.615.062
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	23.178.867.676	55.353.412.631	13.815.818.410	427.526.363	3.304.809.944	96.080.435.024
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	17.708.714.176	42.940.915.523	12.143.227.877	412.062.946	3.051.023.945	76.255.944.467
Khấu hao trong kỳ	415.033.687	613.661.601	201.447.606	2.718.183	11.436.753	1.244.297.830
- Giảm do thanh lý nhượng bán	126.371.062		465.244.000			591.615.062
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	17.997.376.801	43.554.577.124	11.879.431.483	414.781.129	3.062.460.698	76.908.627.235
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ						
- Tại ngày 01.01.2020	5.596.524.562	12.412.497.108	2.137.834.533	15.463.417	253.785.999	20.416.105.619
- Tại ngày 31.03.2020	5.181.490.875	11.798.835.507	1.936.386.927	12.745.234	242.349.246	19.171.807.789

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	3.383.566.224					3.383.566.224
- Mua trong kỳ						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Giảm do Thanh lý nhượng bán	1.148.271.243					1.148.271.243
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	2.235.294.981					2.235.294.981
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						0
Số dư đầu kỳ	878.355.046					878.355.046
- Khấu hao trong kỳ	10.520.001					10.520.001
- Điều chỉnh tăng						0
- Điều chỉnh giảm do thanh lý	0					0
Số dư cuối kỳ	888.875.047					888.875.047
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ VÔ HÌNH						0
- Tại ngày 01.01.2020	2.505.211.178					2.505.211.178
- Tại ngày 31.03.2020	1.346.419.934					1.346.419.934

09. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	0	0
b	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	1.364.669.217	1.364.669.217
1	Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ đá	1.364.669.217	1.364.669.217
c	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	0	0
	CỘNG	1.364.669.217	1.364.669.217

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	6.213.779.696	6.213.779.696
1	Công trình Mỏ đá Suốt Kiệt	6.213.779.696	6.213.779.696
b	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	0	0
c	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	0	0
	CỘNG	6.213.779.696	6.213.779.696

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	975.657.696	1.058.473.736
1	Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	975.657.696	1.058.473.736
b	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	2.230.435.026	2.542.082.120
1	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.804.583.448	1.869.109.630
2	Chi phí Sửa chữa lớn TSCĐ, chi chờ phân bổ	425.851.578	672.972.490
c	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	191.779.944	203.632.066
1	Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	191.779.944	203.632.066
	CỘNG	3.397.872.666	3.804.187.922

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tài khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản tính thuế chưa sử dụng	36.534	35.704
	CỘNG	36.534	35.704

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	46.142.745.086	54.923.991.798
1	Xí nghiệp công trình 605	1.479.938.233	5.072.817.647
2	Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp	3.148.463.400	4.829.364.985
3	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	4.635.037.100	7.531.826.600
4	Công ty cổ phần đá Đồng Mô	57.066.700	97.066.700
5	Công ty CP Vật tư đường sắt Đà Nẵng	86.643.151	86.643.151
6	Công ty CP Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị Đường sắt	580.168.620	580.168.620
7	Ray xí nghiệp vật tư đường sắt 2	1.728.138.500	1.728.138.500
8	Xí nghiệp vật tư tổng hợp Đông anh	85.495.167	85.495.167
9	Theo dõi khoản tiền Ray Ghi thu ghi chi (CTVTĐS Đà Nẵng)	852.589.868	852.589.868
10	Công ty CP đầu tư & Xây dựng Công trình 3 (Khoản phải trả tiền ray Ghi thu ghi chi)	453.187.766	453.187.766
11	Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt	5.862.540.820	5.862.540.820
12	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	19.127.358.336	19.127.358.336
13	CN Công ty CP XNK VTTB đường sắt - Xí nghiệp cơ khí Đông anh	492.704.972	492.704.972
14	Công ty cổ phần thông tin tín hiệu đường sắt Hà Nội	34.112.260	34.112.260
15	Công ty cổ phần xe lửa Gia Lâm (Xí nghiệp cao su đường sắt)	42.536.848	42.536.848
16	Công ty CP viễn thông - Tín hiệu đường sắt	174.766.885	174.766.885
17	Công ty cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	168.911.748	168.911.748
18	Công ty CP Đầu tư Xây Dựng và Thương Mại Thăng Long	62.959.025	62.959.025
19	Công ty CP đá Mỹ Trang	15.793.294	15.793.294
20	Công ty tư vấn thiết kế đường bộ	58.673.380	58.673.380
21	Công ty Cổ phần Công trình 2	460.516.319	460.516.319
22	Xí nghiệp VLXD 879	397.386.420	397.386.420
23	Công ty TNHH Minh Hoàn	557.795.451	557.795.451
24	Công ty cổ phần thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	50.640.164	90.640.164
25	Công ty cổ phần toàn cầu Thanh Nhất	858.403.804	858.403.804
26	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp HN	241.644.165	241.644.165
27	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đồng Tâm Xanh	6.048.000	6.048.000
28	Công ty cổ phần Công trình Long Hưng	148.152.920	148.152.920
29	Công ty TNHH một thành viên apatit Việt Nam	363.566.000	363.566.000
30	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Bình Nam	217.642.000	217.642.000

31	Công ty TNHH Kinh doanh XNK Minh Đức	13.814.377	13.814.377
32	Cục thi hành án dân sự TP Hà nội (CTy 120)	233.382.089	233.382.089
33	BEIJING VICKY ENGINEERING DESIGNING CO.,LTD	161.727.260	161.727.260
34	Trung tâm khoa học công nghệ giao thông Vận tải	59.990.000	99.990.000
35	Chi nhánh công ty XNK VTTB đường sắt Thanh Hóa (CN2)	54.265.772	178.295.120
36	Công ty Cổ phần cơ khí cầu đường Hà Ninh (XN602)	291.471.496	291.471.496
37	Công ty TNHH XD-DV & TM Trường Phát (602)	31.538.000	31.538.000
38	Công ty Cổ phần Xây dựng công trình 505 (602)	34.793.461	34.793.461
39	XNCK &XD công ty CP ĐT &XD công trình 3 (602)	14.085.900	14.085.900
40	Công ty TNHH Linh Huy Hoàng (602)	22.800.000	22.800.000
41	Công ty CP XD TM& DV Hataco (602)	34.215.677	34.215.677
42	Công ty TNHH TM vận Tải Giang Đình (602)	9.431.504	9.431.504
43	Công ty TNHH MTV Minh Vĩnh Phát	62.758.400	62.758.400
44	Công ty TNHH sản xuất TM&DV Linh Việt (602)	0	21.988.500
45	Công ty TNHH XDTM-DVXNK Hoàng Phi (602)	135.689.999	135.689.999
46	Công ty TNHH VT và PT Nam Khánh (602)	6.600.000	6.600.000
47	Hộ gia đình Trịnh Xuân Chi	0	483.000.000
48	Công ty TNHH xây dựng An Tâm	0	346.613.300
49	Công ty CP đầu tư công trình Hà nội	2.042.344.900	2.042.344.900
50	Công ty CP đường sắt Thuận Hải	484.954.935	0
II	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	1.491.576.499	1.286.865.462
1	Công ty TNHH Tiến Lực	329.755.486	344.517.486
2	Chi nhánh công nghiệp HCM Hà Nam	209.072.026	86.711.689
3	Công ty CP vận tải đường sắt Hà nội	360.934.500	398.741.300
4	Tổng công ty kinh tế kỹ thuật công nghiệp quốc phòng	135.604.887	135.604.887
5	Công ty TNHH Đê Đạt	72.732.000	72.732.000
6	Công ty TNHH Thép Hồng Phúc	50.000.000	100.000.000
7	Phải trả các đối tượng khác	333.477.600	148.558.100
III	Công ty TNHH một thành Công trình 6 Myanmar	0	0
	CỘNG	47.634.321.585	56.210.857.260

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	4.083.796.505	4.912.729.105
1	Đường bộ HCM (Km 243-km251Nam Giang)	101.483.000	101.483.000
2	Công ty CP XL Dầu khí 1	2.000.000	2.000.000
3	Khôi phục, sửa chữa đường sắt 3A Ga Kép- Bắc Giang	1.092.528.300	1.092.528.300
4	Gói thầu số 7 Thi công cầu vượt đường sắt Bảo Hà Kim Sơn Lào Cai	119.858.625	119.858.625
5	Gói thầu số 1 Thi công xây dựng bờ kè Sông Lô từ cọc CD16 đến cọc CD K 8 Tuyên Quang	38.559.180	38.559.180
6	Công ty CP ĐT Xây dựngTM Giang Hưng	18.400.000	18.400.000
7	Công ty TNHH Thiết bị giáo dục Cường Thúy	836.000	0
8	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Lợi Hương	39.900.000	39.900.000
9	Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng mua bán đất Thành Phố Hồ Chí Minh (Ông Toàn)	2.000.000.000	2.000.000.000
10	Tiền đặt cọc mua đất nhà cơ khí . Dương Thanh Tuấn	0	1.500.000.000
11	CN Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam – Công ty Tuyên Than Cửa Ông	368.845.400	0
12	Công ty CP Vật liệu & xây lắp dịch vụ Viễn Thông	1.386.000	0
13	Công ty TNHH ĐTC Việt Nam	300.000.000	0
II	Công ty TNHH một thành viên đá Phủ Lý	14.591.999	14.591.999
1	Công ty CP đầu tư & Phát triển VTH	14.591.999	14.591.999
III	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	0	0
	CỘNG	4.098.388.504	4.927.321.104

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020

TT	CHỈ TIÊU	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
1	Thuế GTGT đầu ra		2.210.694.390	298.921.749	2.625.769.681	463.359.724	347.206.182
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			253.440.968	253.440.968		
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000.000	404.280.340	570.034.289	557.275.369	200.000.000	417.039.260
5	Thuế thu nhập cá nhân		11.163.730	7.254.436	6.983.222		11.434.944
6	Tiền thuê đất		491.861.536	1.346.920	1.346.920		491.861.536
7	Thuê tài nguyên		2.561.491.511	254.080.000	601.951.492		2.213.620.019
8	Thuê môn bài			8.000.000	8.000.000		
9	Thuế khác (lệ phí các loại)		2.012.221.970	143.540.000	16.500.000		2.139.261.970
	CỘNG	200.000.000	7.691.713.477	1.536.618.362	4.071.267.652	663.359.724	5.620.423.911

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	1.312.378.397	3.242.610.062
1	Xí nghiệp công trình 605	62.971.172	1.676.655.786
2	Xí nghiệp vật liệu & xây lắp	221.743.776	317.477.526
3	Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	224.861.683	347.396.606
4	Văn phòng công ty	802.801.766	901.080.144
II	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	395.363.810	397.185.903
III	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	271.738.762	266.351.580
	CỘNG	1.979.480.969	3.906.147.545

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	77.751.989	143.017.081
1	Lãi vay vốn phải trả Ngân hàng	0	143.017.081
2	Lãi vay vốn cá nhân chưa thanh toán	77.751.989	0
II	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	34.014.751	107.904.133
III	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	0	0
	CỘNG	111.766.740	250.921.214

20. PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY LẮP

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	0	0
II	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	0	0
III	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	21.362.004.294	21.362.004.294
	CỘNG	21.362.004.294	21.362.004.294

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	346.090.910	220.909.091
1	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	346.090.910	220.909.091
II	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	0	0
III	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	0	0
	CỘNG	346.090.910	220.909.091

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	TK138	462.686.056	0
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	462.686.056	0
b	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý		0
c	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar		
II	TK338	2.414.703.423	5.593.401.358
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	2.154.114.247	5.372.413.138
1	Xí nghiệp công trình 605	131.720.915	237.920.915
2	Xí nghiệp vật liệu và xây lắp	3.625.958	14.191.360
3	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	831.405	785.004
4	Theo dõi kinh phí công đoàn	82.246.021	81.964.734
5	Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế (32%)	722.370.465	3.333.767.492
6	Theo dõi tiền thanh lý TSCĐ không cần dùng	147.509.739	147.509.739
7	Theo dõi tiền thu hộ cổ phiếu người nghèo	165.200.000	165.200.000
8	Theo dõi tiền ký quỹ, tiền đặt cọc	50.000.000	50.000.000
9	Theo dõi khoản phải trả CBCNV Chấm dứt HĐLĐ	850.609.744	1.337.131.894
10	Theo dõi khoản chi tiêu quá tạm ứng	0	3.942.000
b	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	260.589.176	220.988.220
1	Theo dõi kinh phí công đoàn	5.964.084	7.333.683
2	Theo dõi kinh phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, TN	41.647.992	5.776.904
3	Phải trả Tổng công ty đường sắt Việt Nam	154.985.806	154.985.806
4	Khoản phải trả cho CBCNV	52.471.827	52.471.827
5	Bùi Thị Lượng	0	420.000
6	Đặt cọc bình nước	859.467	0
7	Theo dõi khoản chi tiêu quá tạm ứng	4.660.000	0
c	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	0	0
	CỘNG	2.877.389.479	5.593.401.358

23. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		TRONG KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
I	CÔNG TY MẸ	42.995.006.629	42.995.006.629	14.344.928.048	20.092.666.958	48.742.745.539	48.742.745.539
*	Vay ngân hàng	41.129.311.629	41.129.311.629	14.044.928.048	17.592.666.958	44.677.050.539	44.677.050.539
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư &PT Việt nam - CN Đông Anh	41.129.311.629	41.129.311.629	14.044.928.048	17.592.666.958	44.677.050.539	44.677.050.539
*	Vay cá nhân	3.565.695.000	3.565.695.000	300.000.000	2.850.000.000	6.115.695.000	6.115.695.000
	Công ty mẹ	1.865.695.000	1.865.695.000	300.000.000	2.500.000.000	4.065.695.000	4.065.695.000
1	Đàm Thị Kim Cúc	0	0		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
2	Nguyễn Văn Phóng	180.000.000	180.000.000			180.000.000	180.000.000
3	Nguyễn Thị Hạnh	200.000.000	200.000.000		500.000.000	700.000.000	700.000.000
4	Lê Thị Ngọc	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
5	Lê Quang Phú	185.695.000	185.695.000			185.695.000	185.695.000
6	Nguyễn Thị Hường	300.000.000	300.000.000	300.000.000			0
II	Công ty TNHH 1TV Đá Phú Lý	1.700.000.000	1.700.000.000	0	350.000.000	2.050.000.000	2.050.000.000
1	Đàm Thị Kim Cúc	1.700.000.000	1.700.000.000		350.000.000	2.050.000.000	2.050.000.000
	Cộng	44.695.006.629	44.695.006.629	14.344.928.048	20.442.666.958	50.792.745.539	50.792.745.539

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	333.817.300	445.836.900
1	Quỹ Khen thưởng	225.536.900	225.536.900
2	Quỹ Phúc lợi	108.280.400	220.300.000
II	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	1.236.674	1.236.674
1	Quỹ Khen thưởng		
2	Quỹ Phúc lợi	1.236.674	1.236.674
III	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	0	0
	CỘNG	335.053.974	447.073.574

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

STT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ CTCPC6	772.373.000	772.373.000
a	Dự phòng Bảo hành công trình xây dựng cơ bản	276.326.142	276.326.142
1	Công trình Đường ngang Hoàng Liệt – Giải Phóng	43.365.927	43.365.927
2	Gói thầu số 03 Đường sắt Cửa Ông	114.342.244	114.342.244
3	Gói thầu số 4+5 Đường sắt Cửa Ông	97.627.272	97.627.272
4	Gói thầu số 3 Đường sắt Uông Bí	20.990.699	20.990.699
b	Dự phòng Bảo hành sản phẩm công nghiệp (TVBT)	496.046.858	496.046.858
1	Sản phẩm công nghiệp(TVBT) tiêu thụ năm 2019	496.046.858	496.046.858
II	Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	0	0
III	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	0	0
	CỘNG	772.373.000	772.373.000

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020.

27a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	61.080.780.000		-23.190.000	5.370.231.737	-28.954.272.855	37.473.548.882
- Tăng vốn trong năm trước						0
- Lãi trong năm trước						0
- Phân phối lợi nhuận						0
Số dư cuối năm trước	61.080.780.000	0	-23.190.000	5.370.231.737	-28.954.272.855	37.473.548.882
Số dư đầu năm nay	61.080.780.000	0	-23.190.000	5.370.231.737	-28.954.272.855	37.473.548.882
- Tăng Vốn trong kỳ						0
- Lãi trong kỳ					4.604.978.511	4.604.978.511
- Phân phối lợi nhuận						0
Số dư cuối kỳ	61.080.780.000	0	-23.190.000	5.370.231.737	-24.349.294.344	42.078.527.393

27.b Chi tiết Vốn góp của chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn góp của Nhà nước	9.704.330.000	9.704.330.000
- Vốn góp của cổ đông, Người lao động	51.376.450.000	51.376.450.000
CỘNG	61.080.780.000	61.080.780.000

27 c). Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

CHỈ TIÊU	NĂM 2017	NĂM 2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

27d) .Cổ phiếu

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	6.108.078
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.108.078	6.108.078
+ Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.319	2.319
+ Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
+ Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ

27 đ). Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

27e) - Các quỹ của doanh nghiệp

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Quỹ đầu tư phát triển	5.370.231.737	5.370.231.737
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp theo quy định của Bộ tài chính

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020

CHỈ TIÊU	HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)	7.107.549.230	7.865.177.493	7.107.549.230	7.865.177.493
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng + khác	4.166.784.190	3.508.844.766	4.166.784.190	3.508.844.766
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.740.000	19.740.000	19.740.000	19.740.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.921.025.040	4.336.592.727	2.921.025.040	4.336.592.727
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0	0	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	0	0	193.311.818	0
- Giảm giá hàng bán			0	
- Hàng bán bị trả lại (Cắt giảm giá trị công trình khi QT dự án)			193.311.818	
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	5.448.756.453	6.792.058.925	5.448.756.453	6.792.058.925
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	6.804.136	18.298.784	6.804.136	18.298.784
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.516.385.314	2.443.874.390	3.516.385.314	2.443.874.390
- Giá vốn hoạt động xây lắp	1.905.827.003	4.329.885.751	1.905.827.003	4.329.885.751
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.740.000	0	19.740.000	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0	0	0	0
- Giá trị tồn kho mất mát hàng tồn kho	0	0	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0		0	0
4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	1.364.422	1.365.092	1.364.422	1.365.092

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.364.422	1.365.092	1.364.422	1.365.092
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	1.108.520.484	1.258.900.454	1.108.520.484	1.258.900.454
- Lãi tiền vay	961.507.672	1.154.755.538	961.507.672	1.154.755.538
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	106.496.097	0	106.496.097	0
- Chi phí tài chính khác	40.516.715	104.144.916	40.516.715	104.144.916
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0	0	0
6- Thu nhập khác(Mã số 31)	7.101.983.303	98.327.200	7.101.983.303	98.327.200
- Thanh lý , nhượng bán Tài sản cố định	7.101.983.303	61.666.670	7.101.983.303	61.666.670
- Lãi do đánh giá tài sản	0	0	0	0
- Các khoản khác	0	36.660.530	0	36.660.530
7 - Chi phí khác (Mã số 32)	16.500.000	0	16.500.000	0
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0	0	0
- Các khoản bị phạt	0	0	0	0
- Các khoản khác	16.500.000	0	16.500.000	0
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp	2.268.796.230	5.747.556.685	2.268.796.230	5.747.556.685
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	1.732.627.695	5.295.922.768	1.732.627.695	5.295.922.768
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	536.168.535	451.633.917	536.168.535	451.633.917
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN	0	0	0	0
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	20.373.514.699	27.490.369.871	20.373.514.699	27.490.369.871
Chi phí SXKD trực tiếp theo yếu tố (621,622,623.627)	17.046.623.664	21.332.016.432	17.046.623.664	21.332.016.432

- Chi phí nguyên vật liệu (TK621)	5.146.998.270	11.458.686.972	5.146.998.270	11.458.686.972
- Chi phí nhân công (TK622)	4.754.280.475	3.536.592.064	4.754.280.475	3.536.592.064
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	914.894.065	818.429.239	914.894.065	818.429.239
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	6.230.450.854	5.518.308.157	6.230.450.854	5.518.308.157
Chi phí SXKD gián tiếp theo yếu tố (TK641, TK 642)	3.326.891.035	6.158.353.439	3.326.891.035	6.158.353.439
- Chi phí nguyên vật liệu	70.662.981	181.809.528	70.662.981	181.809.528
- Chi phí nhân công	874.213.963	742.710.448	874.213.963	742.710.448
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	327.411.162	319.166.643	327.411.162	319.166.643
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	2.054.602.929	4.914.666.820	2.054.602.929	4.914.666.820
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	570.034.289	0	570.034.289	0
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	570.034.289	0	570.034.289	0
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0	0	0
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	570.034.289	0	570.034.289	0
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-830	-43.933	-830	-43.933
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0	0	0
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0	0	0
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả	-830	-43.933	-830	-43.933
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại	0	0	0	0

**VII. - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY
TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020:**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Mua tài sản bằng nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính		
2	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
3	Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	14.044.928.048	9.480.924.955
2	Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
3	Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
4	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
5	Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
6	Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	300.000.000	1.600.000.000
	Tổng	14.344.928.048	11.080.924.955

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	17.592.666.958	9.513.485.220
2	Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
3	Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
4	Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
5	Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
6	Tiền trả do đi vay dưới hình thức khác	2.850.000.000	5.920.000.000
	Tổng	20.442.666.958	15.433.485.220

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác:

Báo cáo tài chính này không bao gồm khoản chi phí đài thọ cấp trên cho Tổng công ty đường sắt Việt Nam phát sinh trước thời kỳ cổ phần hóa (năm 2003) do Ban tài chính tổng công ty tự xác định (Thu 1% đài thọ cấp trên trên Doanh thu mà không loại trừ Doanh thu của nhà thầu Liên doanh, Nhà thầu phụ trong ngành đường sắt thi công trước năm 2003).

Báo cáo không phản ánh khoản nợ tiền thuê đất khu cơ quan công ty do Cục Thuế Đông Anh tính thu không miễn giảm từ năm 2011 đến năm 2014 theo Quyết định số 2093/QĐ-TTg Quyết định Thủ tướng chính phủ ngày 23 tháng 11 năm 2011 và Thông tư 16/2013/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2013 của Bộ tài chính. Theo nội dung của Quyết định số 2093 /QĐ-TTg và Thông tư 16/2013 của Bộ tài chính thì các năm 2011 đến 2014 Công ty chỉ phải nộp tiền thuê đất bằng hai lần số đã nộp năm 2010.

Báo cáo này không phản ánh khoản nợ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại dự án Mỏ đá Suối Kiết tỉnh Bình Thuận. Công ty đang tìm đối tác để chuyển nhượng dự án Mỏ đá Suối Kiết tỉnh Bình Thuận. Ban điều hành trình Hội đồng quản trị công ty thành lập Công ty TNHH MTV Đá Suối Kiết (Hạch toán độc lập với số vốn điều lệ là 10.500.000.000 đ, Mười tỷ năm trăm triệu đồng) để thực hiện việc sang nhượng dự án.

Báo cáo tài chính của Công ty con “Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar ” dùng để hợp nhất với Báo cáo tài chính của Công ty mẹ thành Báo cáo tài chính hợp nhất này được Cán bộ kế toán Việt nam thực hiện theo chỉ đạo thống nhất của Chủ tịch hội đồng quản trị, Tổng giám đốc công ty cổ phần công trình 6 lập trên cơ sở chứng từ kế toán phát sinh tại Myanmar lập theo chế độ kế toán tài chính của Việt Nam. Các sai khác do chứng từ kế toán, chế độ tài chính kế toán của Quốc gia Myanmar, Quy định về chứng từ hợp lý, hợp pháp....nếu ảnh hưởng đến lợi ích và trách nhiệm sau này phát sinh do Công ty con “Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar” chịu trách nhiệm.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán : Không

3. Thông tin về các bên liên quan:

+ Công ty cổ phần công trình 6 là thành viên thuộc Tổng công ty đường sắt Việt Nam. Vốn nhà nước do Tổng công ty đường sắt Việt Nam quản lý đầu tư vào Công ty cổ phần công trình 6 như sau:

Vốn Nhà nước(Tổng công ty đường sắt Việt nam): **9.704.330.000 đ**

Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ : **15,9 %**

+ Công ty con: Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý có vốn điều lệ là 15.000.000.000 đ (Mười lăm tỷ đồng chẵn); Toàn bộ vốn điều lệ do Công ty cổ phần công trình 6 đầu tư

+ Công ty con: Công ty TNHH MTV công trình 6 MYANMAR đã được thành lập do ông **Phạm Xuân Huy** Tổng giám đốc kiêm giữ chức vụ Chủ tịch công ty. Hiện nay, công ty con đã đi vào hoạt động tại MYANMAR về việc “Thi công đường sắt cho nhà thầu chính Tokyu”, Vốn điều lệ của công ty này là 50.000 USD (Năm mươi ngàn đô la Mỹ) quy ra tiền Việt nam là 1.157.000.000 đ (Một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu đồng chẵn) do Công ty cổ phần công trình 6 đầu tư 100% .

4.Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý):

Trong năm 2020, Công ty TNHH công trình 6 Myanmar đi vào hoạt động, Công ty mẹ đã cung ứng lao động và cán bộ quản lý cũng như các công việc khác tại Việt Nam. Quan hệ giữa Công ty cổ phần công trình 6 và Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar là Quan hệ theo mô hình “Công ty Mẹ và Công ty con”. Tất cả các quan hệ kinh tế giữa hai đơn vị là quan hệ Hợp đồng kinh tế theo Luật doanh nghiệp.

Tất cả các phát sinh kinh tế tại Công ty con “Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar ” tuân theo Luật pháp của Quốc gia Myanmar kể cả chứng từ và chế độ kế toán, chế độ tài chính, thuế và tự chịu trách nhiệm theo quy định của Luật pháp với đơn vị hạch toán độc lập.

5. Thông tin so sánh(Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):

Các số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2020 so sánh được với cùng kỳ Báo cáo tài chính hợp nhất của niên độ kế toán trước.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính lập trên cơ sở hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác :

Kế toán lập

Đoàn Thị Kim Thanh

Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn

Ngày 07 tháng 05 năm 2020

Tổng giám đốc



Phạm Xuân Huy